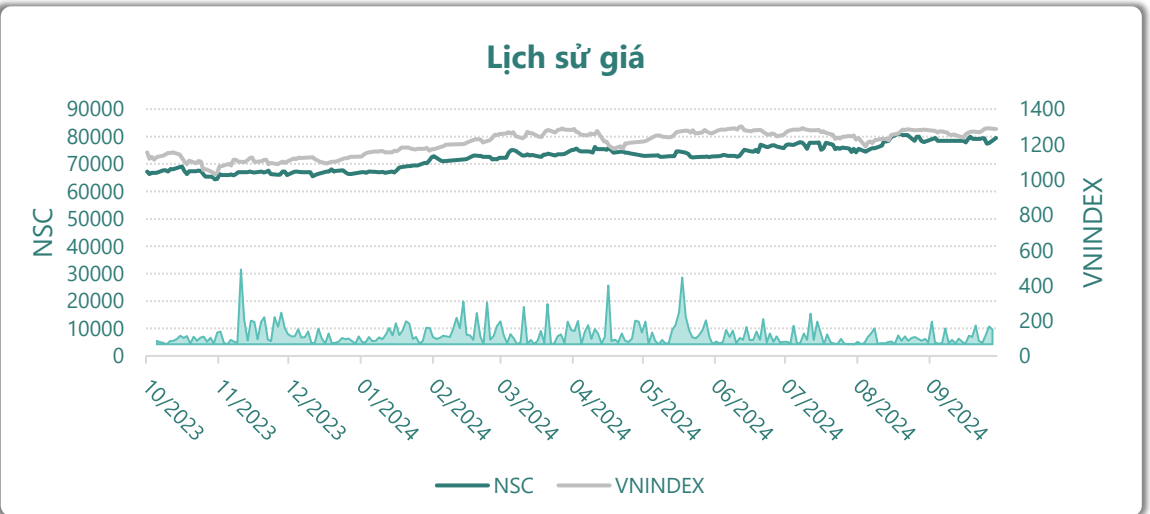
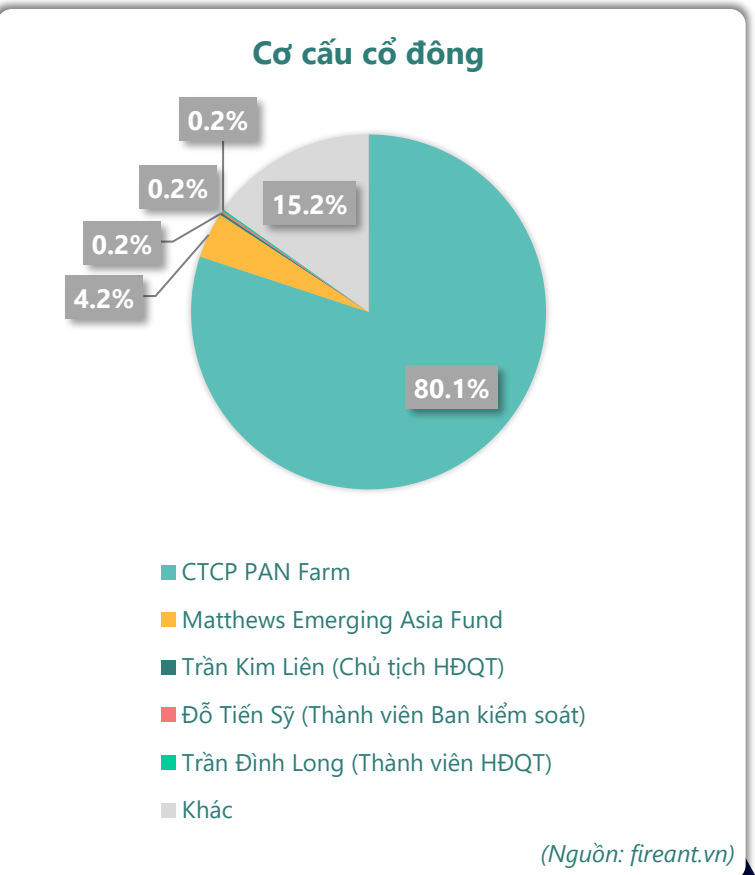
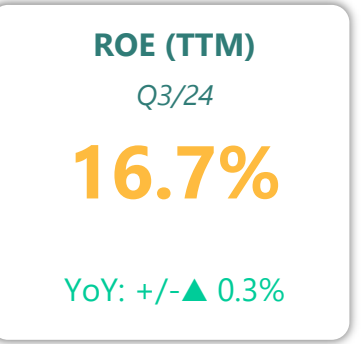
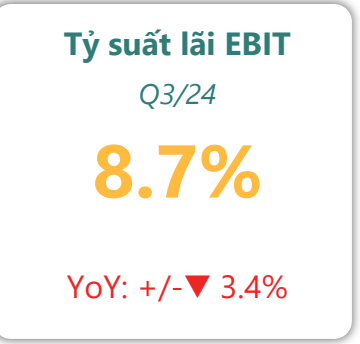
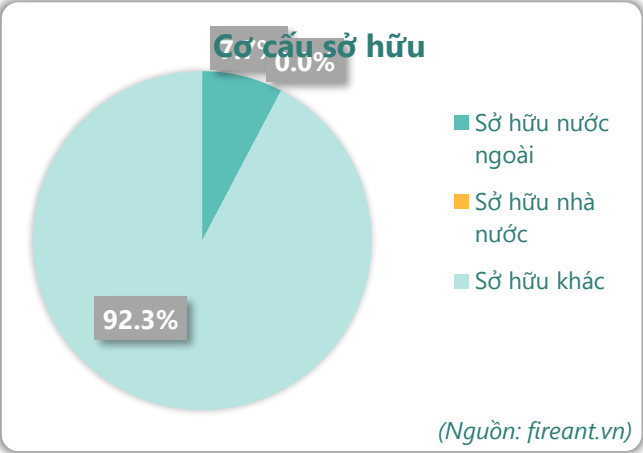


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

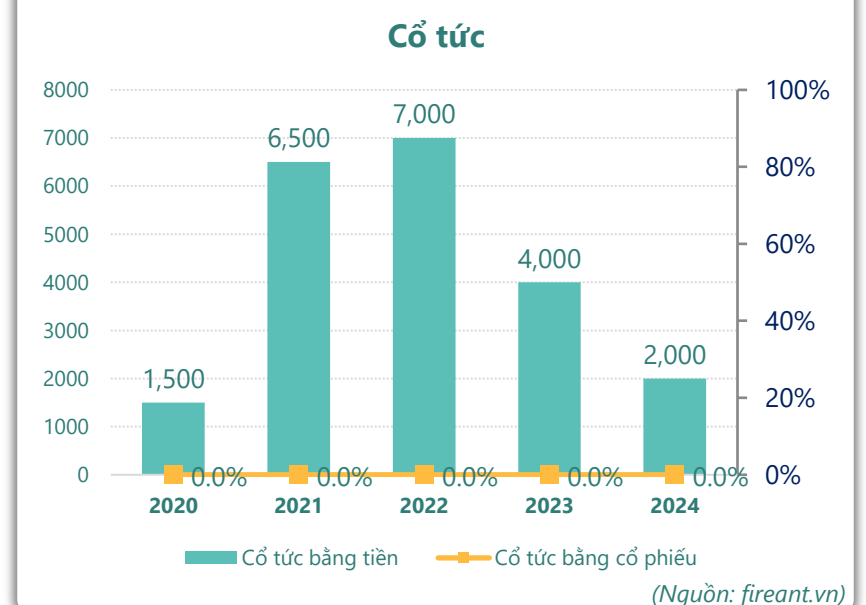
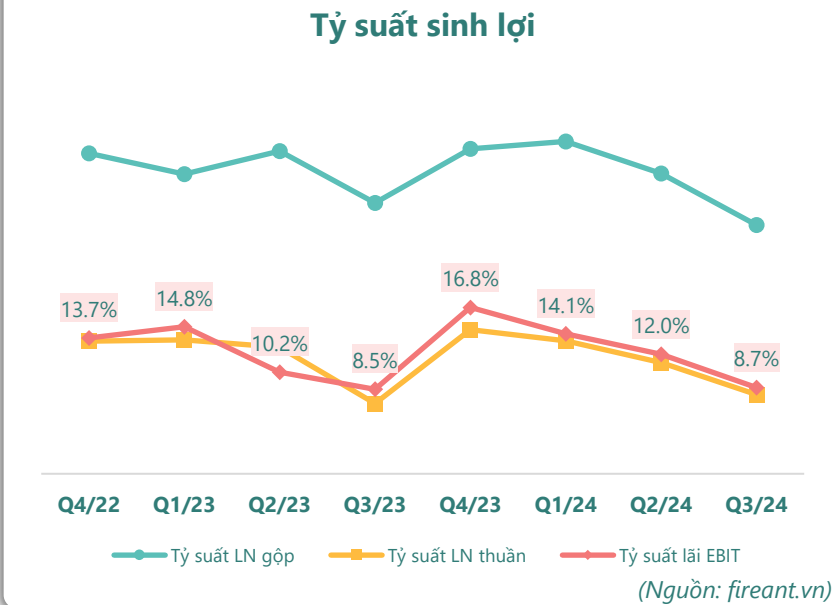
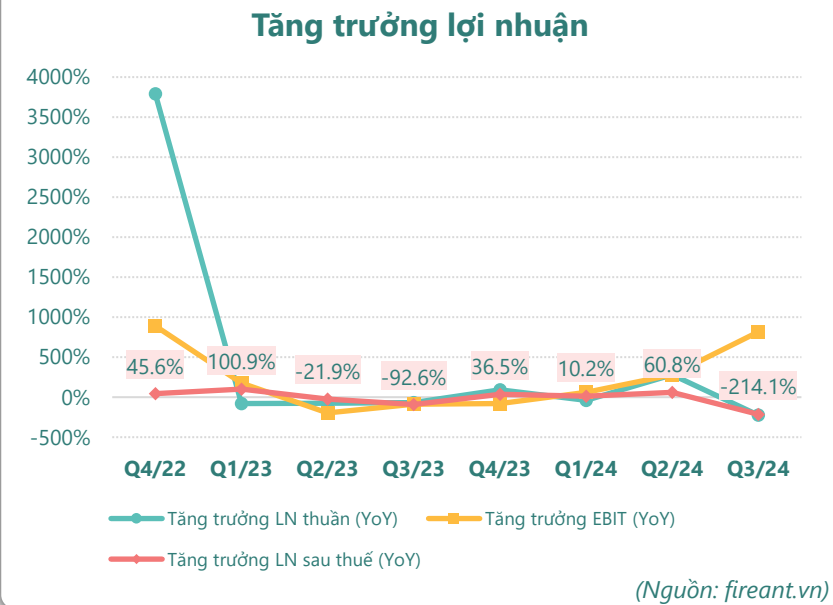
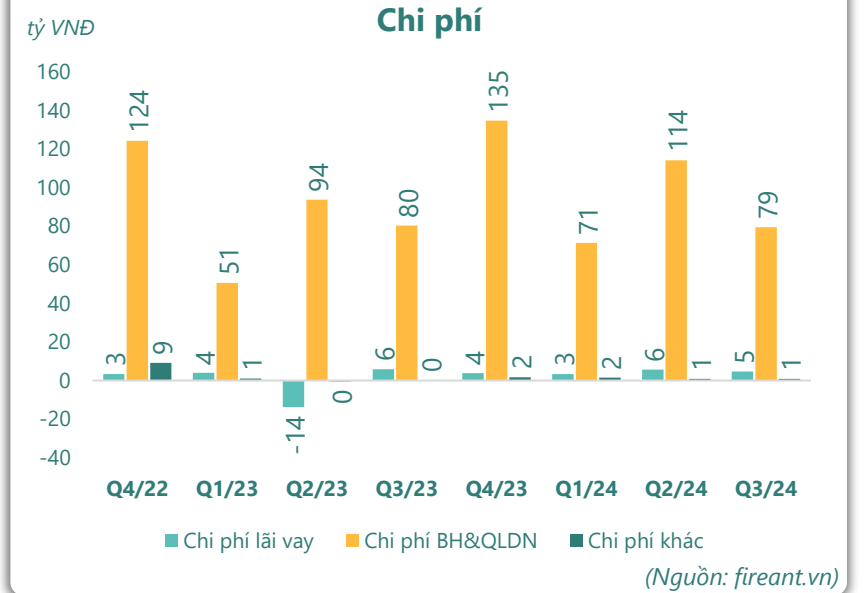
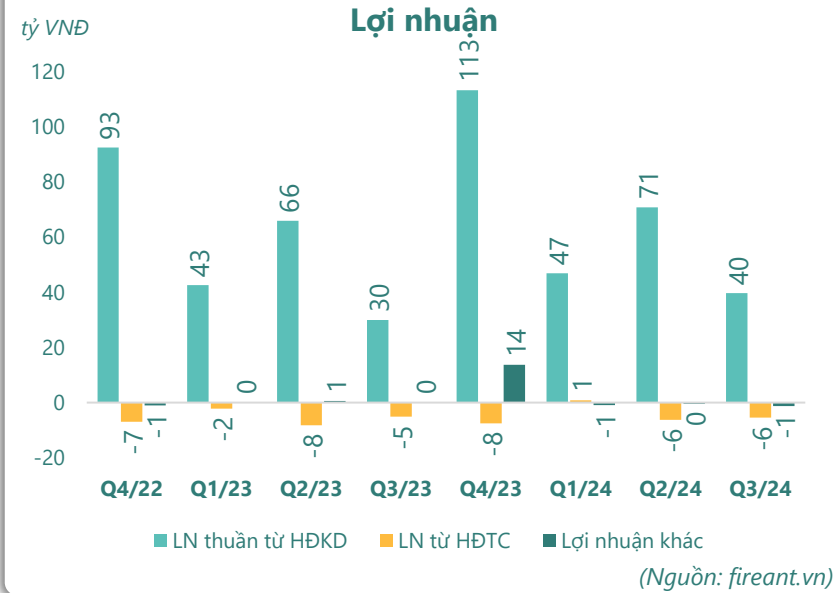
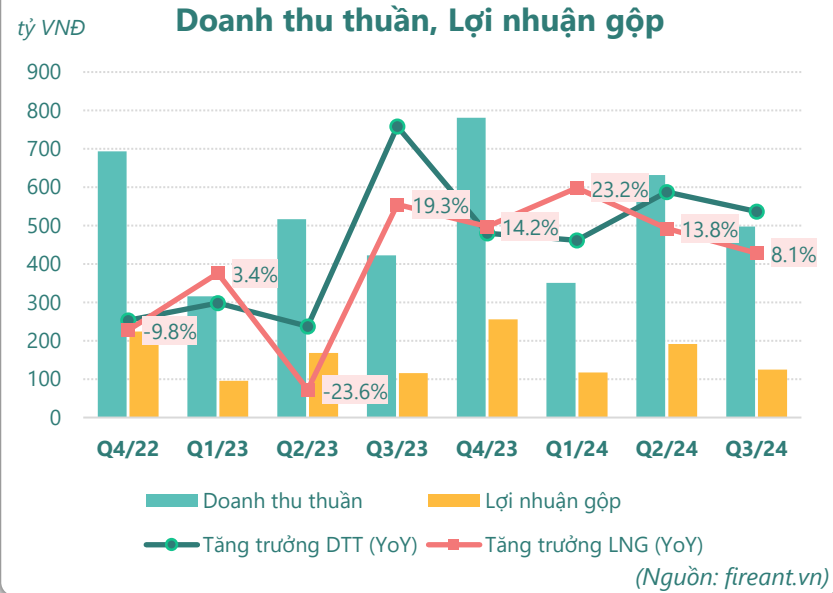
## CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Ngày 30/09/2024	79,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	3.0%	5.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	64,411 - 81,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,397
Số lượng CPLH (CP)	17,574,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,130
Sở hữu nước ngoài	7.7%
Beta	0.24
EPS	13,283
P/E	6.0



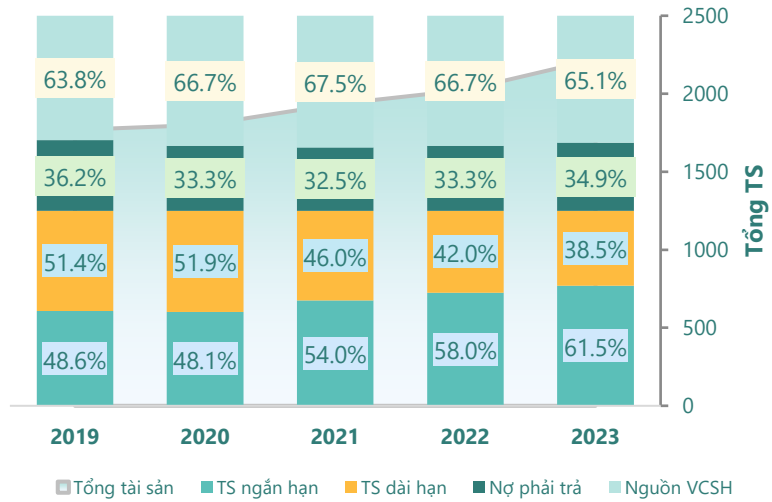
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

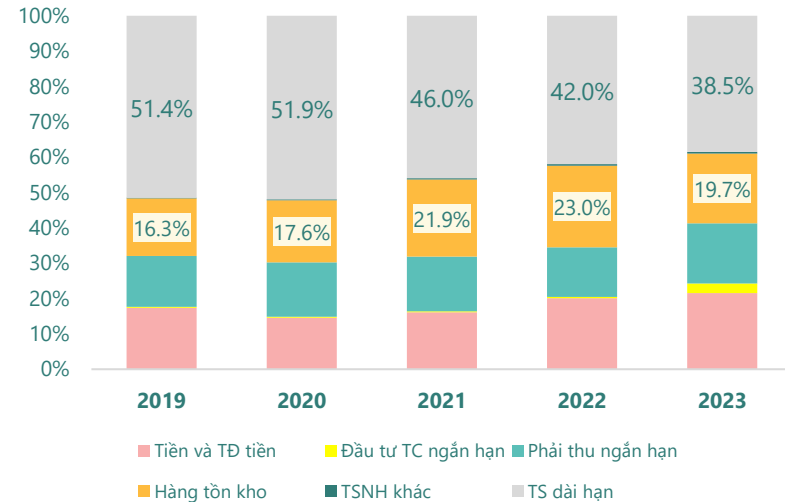
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

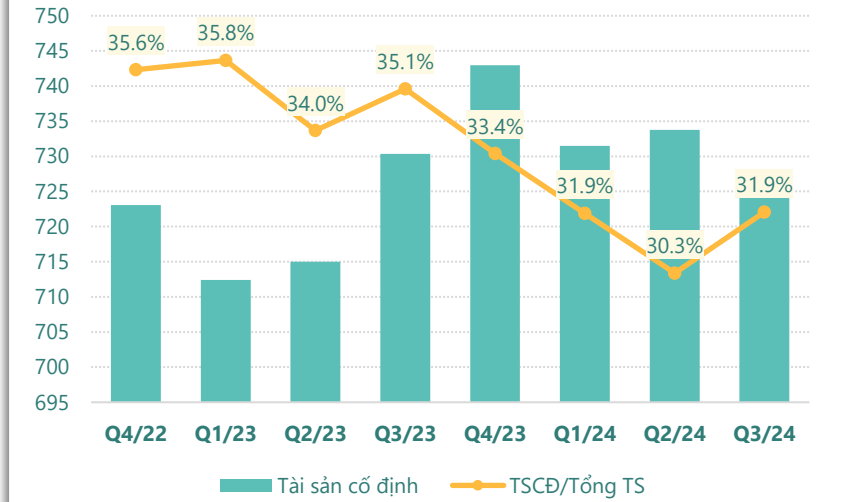
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

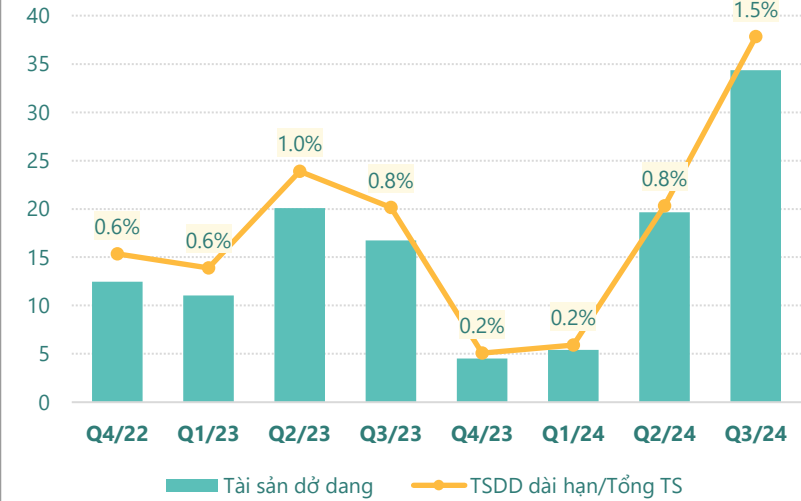
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

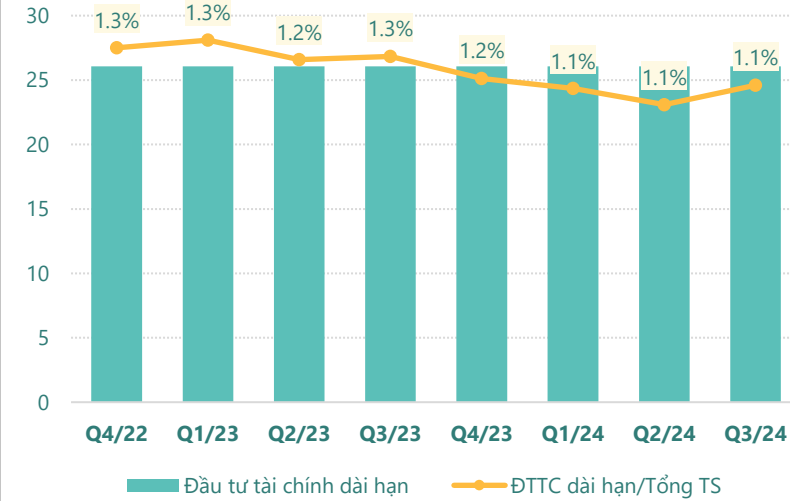
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

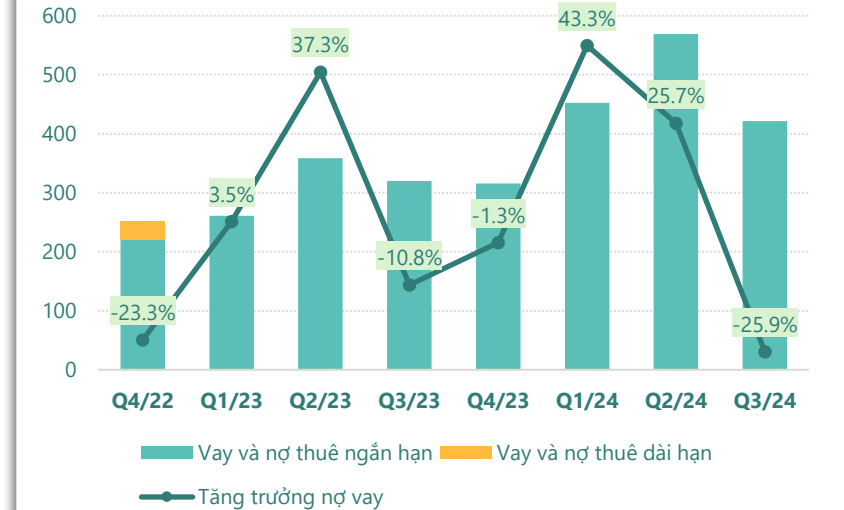
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

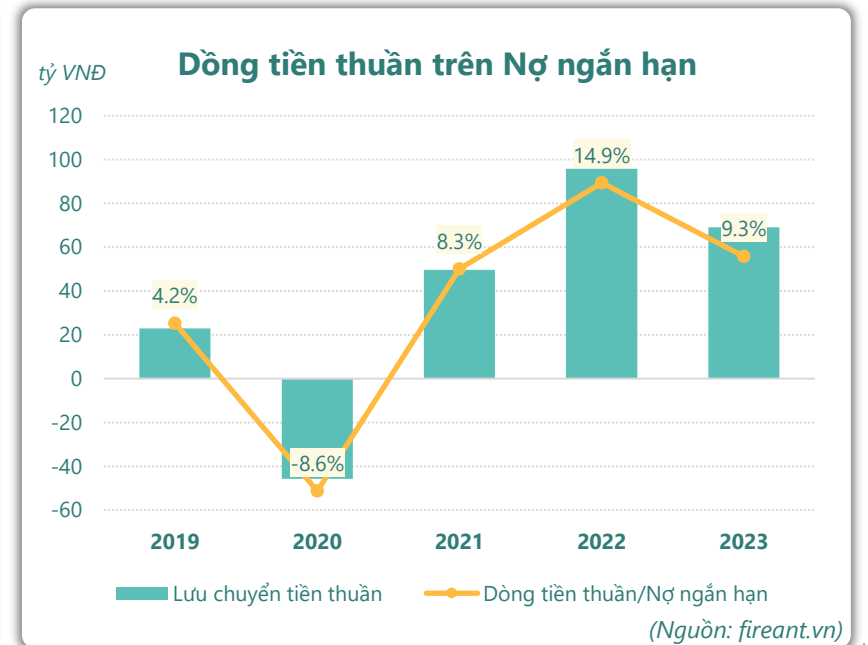
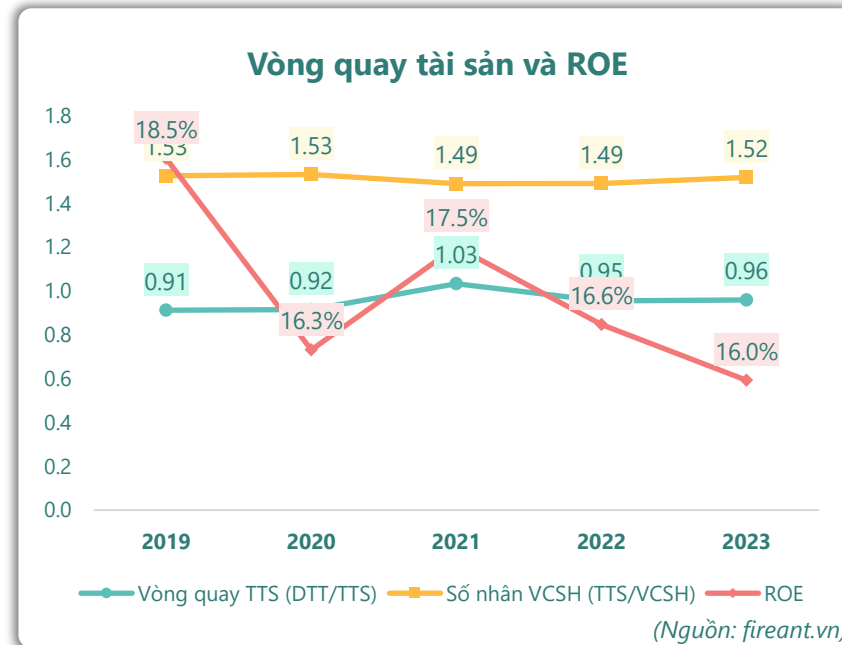
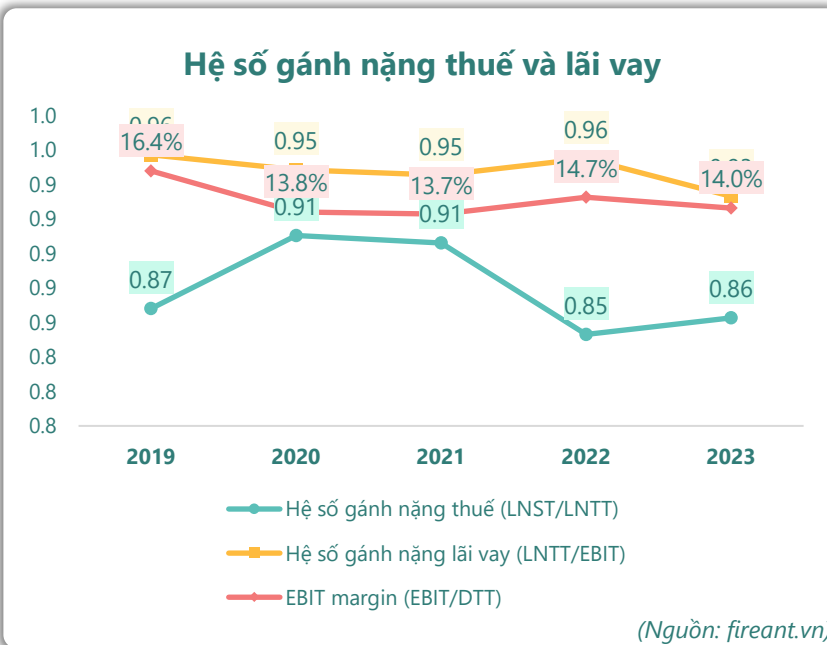
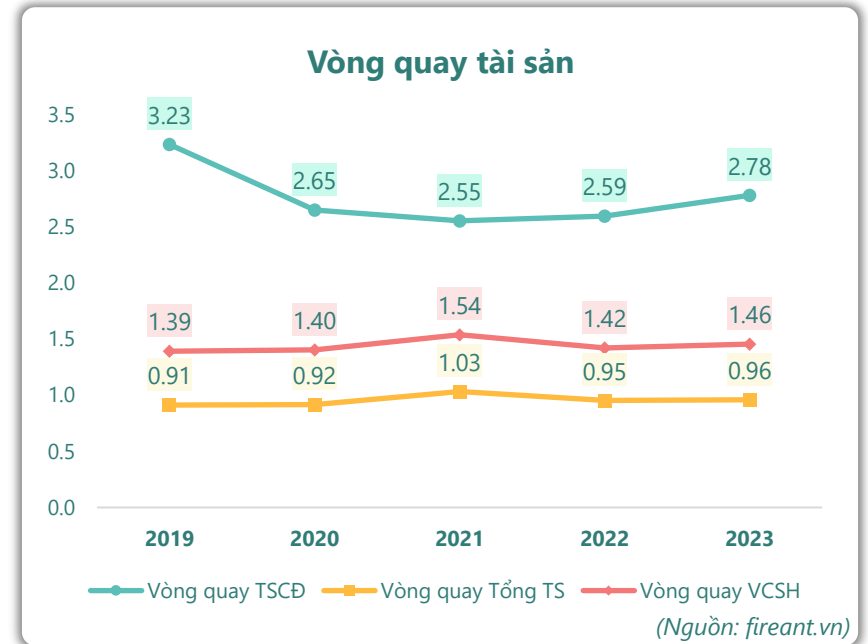
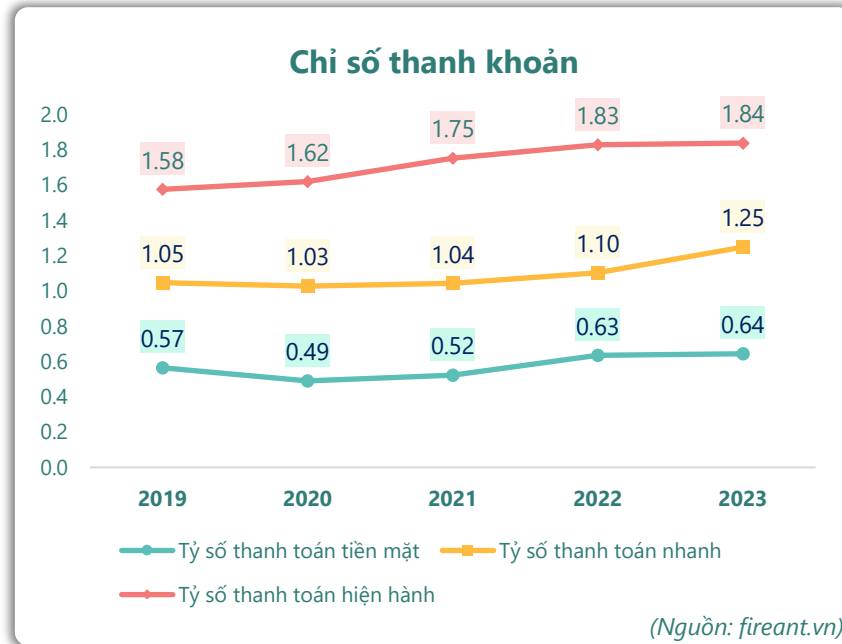
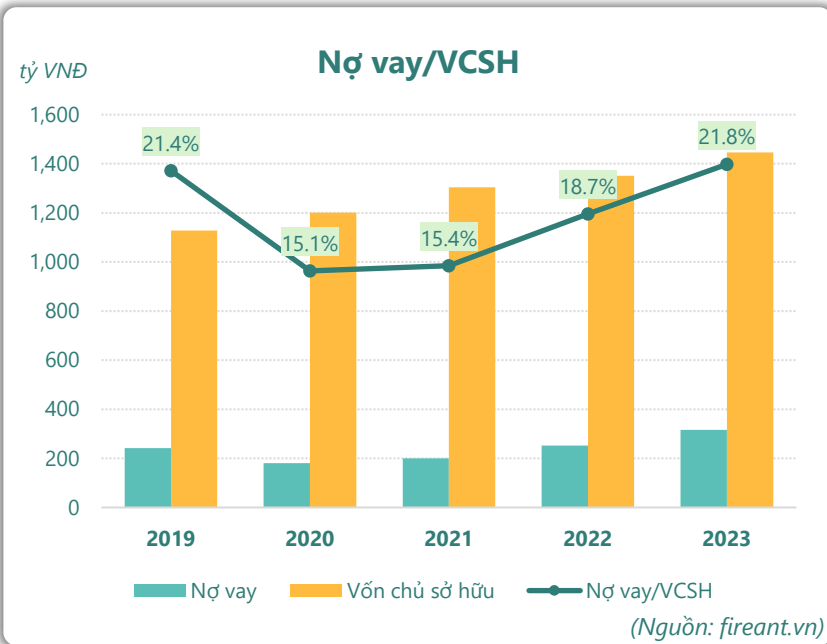
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>497</b>	<b>423</b>	<b>17.6%</b>	<b>1,480</b>	<b>1,255</b>	<b>17.9%</b>
Giá vốn hàng bán	373	307	21.3%	1,046	876	19.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>125</b>	<b>115</b>	<b>8.5%</b>	<b>434</b>	<b>379</b>	<b>14.4%</b>
Doanh thu HĐTC	2.58	3.45	-25.2%	15.2	10.8	39.9%
Chi phí TC	8.09	8.58	-5.7%	26.1	26.4	-1.3%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.65</b>	<b>5.90</b>	<b>-21.1%</b>	<b>13.8</b>	<b>-3.73</b>	<b>469%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	41.4	39.5	4.8%	141	114	24.4%
Chi phí QLDN	<b>38.1</b>	<b>40.8</b>	<b>-6.7%</b>	<b>124</b>	<b>111</b>	<b>11.4%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>39.7</b>	<b>29.9</b>	<b>32.9%</b>	<b>158</b>	<b>139</b>	<b>13.7%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-1.22</b>	<b>0.14</b>	<b>-974%</b>	<b>-2.60</b>	<b>0.83</b>	<b>-413%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>38.5</b>	<b>30.1</b>	<b>28.0%</b>	<b>155</b>	<b>139</b>	<b>11.2%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>37.4</b>	<b>28.4</b>	<b>31.6%</b>	<b>132</b>	<b>121</b>	<b>8.7%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>36.4</b>	<b>27.8</b>	<b>30.8%</b>	<b>127</b>	<b>118</b>	<b>7.7%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.62	171	310	-358	-38.8	91.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.2	-169	-16.3	59.5	-22.0	-45.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	122	-93.8	-5.05	101	115	-181
Tiền đầu kỳ	204	280	190	478	282	337
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>76.0</b>	<b>-91.9</b>	<b>289</b>	<b>-197</b>	<b>54.6</b>	<b>-134</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.18	1.36	0.14	0.57	0.58	-1.24
Tiền cuối kỳ	280	190	478	282	337	202

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,270</b>	<b>2,221</b>	<b>2.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,425</b>	<b>1,366</b>	<b>4.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	202	478	-57.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	60.0	-91.7%
Phải thu ngắn hạn	377	379	-0.5%
Hàng tồn kho	828	438	89.1%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	10.8	21.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>846</b>	<b>855</b>	<b>-1.1%</b>
Phải thu dài hạn	2.11	0	
Tài sản cố định	725	743	-2.5%
Bất động sản đầu tư	10.5	10.6	-0.8%
Tài sản dở dang	34.3	7.73	344%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	26.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>36.3</b>	<b>38.7</b>	<b>-6.1%</b>
Lợi thế thương mại	11.6	29.1	-60.1%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>823</b>	<b>775</b>	<b>6.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>790</b>	<b>743</b>	<b>6.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	421	316	33.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.1	129	-26.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>32.6</b>	<b>32.1</b>	<b>1.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,447</b>	<b>1,446</b>	<b>0.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,447</b>	<b>1,446</b>	<b>0.1%</b>
Vốn điều lệ	176	176	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)

